UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2363/2007/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 10 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2007 tỉnh Thái Nguyên.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2826/2006/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2007 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ tình hình, kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 9 tháng đầu năm 2007;

Theo báo cáo, đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1796/TTr-STC ngày 08/10/2007 về điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2007, sau khi được thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tại Thông báo số 83/HĐND-KTNS ngày 17/10/2007, và ý kiến chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại văn bản số 142/HĐND-TH ngày 22/10/2007 về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2007 tỉnh Thái Nguyên, với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Điều chỉnh tổng ghi thu ngân sách đầu năm từ 766.145 triệu đồng lên 980.992 triệu đồng, bao gồm:

1.1 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từ 766.145 triệu đồng, lên 813.640 triệu đồng; tăng 47.495 triệu đồng. Trong đó: Thu cân đối tăng từ 651.445 triệu đồng, lên 697.140 triệu đồng, tăng 45.695 triệu đồng; thu quản lý qua ngân sách tăng từ 114.700 triệu đồng lên 116.500 triệu đồng, tăng 1.800 triệu đồng.

1.2 Tăng thu chuyển nguồn năm 2006 sang năm 2007 là 152.352 triệu đồng.

1.3 Tăng thu vay Ngân hàng Phát triển là 15.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định này).

2. Điều chỉnh bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương là 203.903 triệu đồng.

3. Điều chỉnh tổng chi ngân sách:

Điều chỉnh tổng chi từ 1.969.059 triệu đồng, lên 2.387.809 triệu đồng, tăng 418.750 triệu đồng Trong đó:

3.1 Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: Dự toán đầu năm 1.469.447 triệu đồng; dự toán điều chỉnh 1.801.391 triệu đồng. Tăng 331.944 triệu đồng.

3.2 Chi chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác: Dự toán đầu năm 384.912 triệu đồng, điều chỉnh lên 469.918 triệu đồng. Tăng 85.006 triệu đồng.

3.3 Điều chỉnh thu quản lý qua ngân sách từ 114.700 triệu đồng lên 116.500 triệu đồng, tăng 1.800 triệu đồng.

4. Điều chỉnh số thu ngân sách phân theo cấp tỉnh, cấp huyện.

(Chi tiết tại phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định này).

5. Điều chỉnh số chi ngân sách theo cấp tỉnh, cấp huyện.

(Chi tiết tại phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định này).

6. Điều chỉnh tăng số bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện 159.306 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu số 05 kèm theo Quyết định này).

7. Điều chỉnh chi tiết chi ngân sách khối tỉnh cho các đơn vị dự toán.

(Chi tiết tại phụ biểu số 04 kèm theo Quyết định này).

8. Điều chỉnh dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác.

(Chi tiết tại phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Sở Tài chính phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục thuế Thái Nguyên và các ngành liên quan tổ chức thực hiện và hướng dẫn các ngành, cơ quan, đơn vị, Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ sở liên quan tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành,

Đoàn thể; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và được điều chỉnh, bổ sung, thay thế một số chỉ tiêu tại Quyết định số 2826/2006/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Kim

Phụ biểu số: 01

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2007 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2340/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng10 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Chênh lệch Tăng(+), giảm(-)
	Tổng thu ngân sách(A+B+C)	**766 145**	**980 992**	**214 847**
A	**Thu NSNN trên địa bàn (I+II)**	**766 145**	**813 640**	**47 495**
I	**Thu trong cân đối NS**	**651 445**	**697 140**	**45 695**
a	**Thu nội địa**	**604 945**	**650 640**	**45 695**
1	Thu DN do Trung ương quản lý	155 000	160 000	5 000
2	Thu từ DN do địa phương quản lý	11 320	14 000	2 680
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	11 000	22 000	11 000
4	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	148 000	148 000	
5	Thu lệ phí trước bạ	23 780	30 000	6 220
6	Thu sử dụng đất nông nghiệp	320	350	30
7	Thuế nhà đất	6 000	6 400	400
8	Thu thuế người có thu nhập cao	4 700	10 000	5 300
9	Thu phí, lệ phí	25 000	25 000	
10	Thuế chuyển quyền SDĐ	7 685	10 500	2 815
11	Thu tiền sử dụng đất	120 000	120 000	
12	Thu tiền cho thuê đất	11 350	11 350	
13	Thu KHCB nhà ở+thuê nhà SHNN	200	450	250
14	Thu khác ngân sách	16 880	16 880	
15	Thu hoa lợi CS, thu khác tại xã	3 710	3 710	
16	Thu phí xăng dầu	60 000	72 000	12 000
b	**Thu hoạt động xuất nhập khẩu**	**46 500**	**46 500**	
II	**Thu quản lý qua quĩ NS**	**114 700**	**116 500**	**1 800**
B	**Thu chuyển nguồn**		**152 352**	**152 352**
C	**Vay đầu tư XD CS hạ tầng**		**15 000**	**15 000**

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2007
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ biểu số: 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2340/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng10 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số thu NS			Trong đó					
					Khối tỉnh			Khối huyện		
		Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Đầu năm	Điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Đầu năm	Điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)
	Tổng thu ngân sách(A+B+C)	**766 145**	**980 992**	**214 847**	**396 640**	**533 833**	**137 193**	**369 505**	**447 159**	**77 654**
A	**Thu NSNN trên địa bàn (I+II)**	**766 145**	**813 640**	**47 495**	**396 640**	**434 320**	**37 680**	**369 505**	**379 320**	**9 815**
I	**Thu trong cân đối NS**	**651 445**	**697 140**	**45 695**	**330 640**	**366 520**	**35 880**	**320 805**	**330 620**	**9 815**
a	**Thu nội địa**	**604 945**	**650 640**	**45 695**	**284 140**	**320 020**	**35 880**	**320 805**	**330 620**	**9 815**
1	Thu DN do Trung ương quản lý	155 000	160 000	5 000	150 530	155 430	4 900	4 470	4 570	100
2	Thu từ DN do địa phương quản lý	11 320	14 000	2 680	11 320	14 000	2 680			
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	11 000	22 000	11 000	11 000	22 000	11 000			
4	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	148 000	148 000		20 790	20 790		127 210	127 210	
5	Thu lệ phí trước bạ	23 780	30 000	6 220				23 780	30 000	6 220
6	Thu sử dụng đất nông nghiệp	320	350	30				320	350	30
7	Thuế nhà đất	6 000	6 400	400				6 000	6 400	400

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số thu NS			Trong đó					
					Khối tỉnh			Khối huyện		
		Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Đầu năm	Điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Đầu năm	Điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)
8	Thu thuế người có thu nhập cao	4 700	10 000	5 300	4 700	10 000	5 300			
9	Thu phí, lệ phí	25 000	25 000		16 220	16 220		8 780	8 780	
10	Thuế chuyển quyền SDĐ	7 685	10 500	2 815				7 685	10 500	2 815
11	Thu tiền sử dụng đất	120 000	120 000					120 000	120 000	
12	Thu tiền cho thuê đất	11 350	11 350					11 350	11 350	
13	Thu KHCB nhà ở+thuê nhà SHNN	200	450	250				200	450	250
14	Thu khác ngân sách	16 880	16 880		9 580	9 580		7 300	7 300	
15	Thu hoa lợi CS, thu khác tại xã	3 710	3 710					3 710	3 710	
16	Thu phí xăng dầu	60 000	72 000	12 000	60 000	72 000	12 000			
b	**Thu hoạt động xuất nhập khẩu**	**46 500**	**46 500**		**46 500**	**46 500**				
II	**Thu quản lý qua quĩ NS**	**114 700**	**116 500**	**1 800**	**66 000**	**67 800**	**1 800**	**48 700**	**48 700**	
B	**Thu chuyển nguồn**		**152 352**	**152 352**		**84 513**	**84 513**		**67 839**	**67 839**
C	**Vay đầu tư XD CS hạ tầng**		**15 000**	**15 000**		**15 000**	**15 000**			

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2007

Phụ biểu số: 03

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2340/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng10 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Khối tỉnh		Khối huyện	
			Đầu năm	Điều chỉnh	Đầu năm	Điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7
Tổng chi NS địa phương	**1 969 059**	**2 387 809**	**1 083 900**	**1 265 690**	**885 159**	**1 122 119**
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	**1 469 447**	**1 801 391**	**632 988**	**771 285**	**836 459**	**1 030 106**
I, Chi đầu tư phát triển	**297 800**	**344 356**	**184 768**	**209 356**	**113 032**	**135 000**
1 Chi XDCB tập trung	173 800	184 676	173 800	184 676		
- Vốn trong nước	173 800	184 676	173 800	184 676		
Trđó: Chi từ nguồn vốn vay KBNN	37 834	37 834	37 834	37 834		
2. Chi đầu tư XDCS HT bằng nguồn SD đất	120 000	155 000	6 968	20 000	113 032	135 000
3. Chi đầu tư và hỗ trợ các DN theo chế độ	4 000	4 680	4 000	4 680		
II. Chi thường xuyên	**1 127 459**	**1 351 164**	**418 109**	**470 061**	**709 350**	**881 103**
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	8 954	8 954	8 954	8 954		
2. Chi sự nghiệp kinh tế	98 477	111 029	56 375	58 978	42 102	52 051
Chi SN nông - lâm nghiệp - thuỷ lợi	52 374	55 275	29 968	30 008	22 406	25 267
Chi SN giao thông	21 900	25 800	11 400	13 300	10 500	12 500
Chi SN kiến thiết thị chính	6 660	9 988	4 078	4 106	2 582	5 882

Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Khối tỉnh		Khối huyện	
			Đầu năm	Điều chỉnh	Đầu năm	Điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7
Chi SN khác	17 543	19 966	10 929	11 564	6 614	8 402
3. Chi SN giáo dục - đào tạo và dậy nghề	524 586	622 499	108 915	115 730	415 671	506 769
Chi SN giáo dục	481 012	571 883	74 673	79 446	406 339	492 437
Chi SN đào tạo và dạy nghề	43 574	50 616	34 242	36 284	9 332	14 332
4. Chi sự nghiệp y tế	139 843	158 406	115 624	127 790	24 219	30 616
5. Chi SN khoa học và công nghệ	8 620	8 937	8 620	8 937		
6. Chi SN văn hoá thông tin	12 485	19 602	5 696	12 032	6 789	7 570
7. Chi SN phát thanh truyền hình	9 457	11 074	5 610	6 367	3 847	4 707
8. Chi SN thể dục thể thao	8 606	10 654	4 937	6 205	3 669	4 449
9. Chi đảm bảo xã hội	27 635	35 166	6 658	6 680	20 977	28 486
10. Chi quản lý hành chính	239 761	301 385	82 800	101 842	156 961	199 543
11. Chi sự nghiệp môi trường	23 388	31 388	2 000	2 000	21 388	29 388
11. Chi quốc phòng - an ninh địa phương	17 305	22 733	6 800	9 228	10 505	13 505
12. Chi khác của ngân sách	8 342	9 337	5 120	5 318	3 222	4 019
III. Chi trả nợ vốn vay Quỹ NH PT		**15 000**		**15 000**		
IV.Chi lập hoặc bổ sung quĩ dự trữ tài chính	**1 000**	**1 000**	**1 000**	**1 000**		
V. Dự phòng ngân sách	**43 188**	**14 078**	**29 111**	**14 078**	**14 077**	

Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Khối tỉnh		Khối huyện	
			Đầu năm	Điều chỉnh	Đầu năm	Điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7
VI. Chi chuyển nguồn		**75 793**		**61 790**		**14 003**
(Tiền TH CC lương từ vượt thu NS 2007+ chuyển nguồn khác)		75 793		61 790		14 003
B.Chi CT M.tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác	**384 912**	**469 918**	**384 912**	**430 105**		**39 813**
1. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	91 929	99 668	91 929	99 668		
2. Chi Chương trình 135	35 436	47 142	35 436	42 329		4 813
3. Dự án 5 triệu ha rừng	14 610	16 669	14 610	16 669		
4. Một số CT mục tiêu, nhiệm vụ khác	242 937	306 439	242 937	271 439		35 000
C. Các khoản chi được để lại QL qua NSNN	**114 700**	**116 500**	**66 000**	**64 300**	**48 700**	**52 200**
Trđó: - Thu đóng góp XD CS hạ tầng	16 700	16 700			16 700	16 700
- Học phí	26 000	26 000	6 000	6 000	20 000	20 000
- Viện phí	40 800	40 800	40 800	40 800		
- Viện trợ	25 200	25 200	15 200	15 200	10 000	10 000
- Thu từ nguồn xổ số kiến thiết	3 000	4 800	3 000	1 300		3 500
- Các khoản thu khác	3 000	3 000	1 000	1 000	2 000	2 000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2007

Phụ biểu số: 04

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2340/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng10 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2007 đã trừ tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh năm 2007	Trong đó									
				Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp Y tế dân số GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PT- T hình Thể dục TT Văn hoá TT	Chi ĐBXH	SNKT và đơn vị SN	Chi Quốc phòng - An ninh	Chi trợ giá trợ cước	Mua sắm, SC tài sản cho khối QLHC
1	2	3	4 = 5 -> 15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15
	TỔNG SỐ	**424 308**	**477 777**	**99 236**	**115 730**	**127 790**	**8 937**	**18 007**	**6 680**	**67 065**	**9 228**	**1 592**	**4 609**
	A/ Khối quản lý nhà nước	**312 996**	**374 084**	**66 353**	**88 907**	**127 790**	**8 937**	**11 640**	**5 180**	**60 269**		**1 592**	**3 416**
1	Văn phòng UBND tỉnh	7 984	11 911	9 819						1 192			900
2	Văn phòng HĐND tỉnh	3 047	3 835	3 835									
3	Hỗ trợ HĐ đoàn Đ.B QH	350	350	350									
4	Sở Nội Vụ	2 968	4 524	2 589	1 796								139
5	Thanh tra tỉnh	1 394	1 700	1 670									30
6	Sở Tài chính	2 384	3 049	2 909									140
7	Sở Tư pháp	1 492	1 894	1 233						591			70
8	Sở Kế hoạch & ĐT	2 206	2 702	2 192	90					370			50
9	Ban QL các khu C.N	1 282	1 494	845						579			70
10	Sở Khoa học Công nghệ	9 674	10 239	1 302			8 937						
11	Sở Giao thông vận tải	10 770	12 146	1 396						10 750			
12	Thanh Tra giao thông	676	918	918									
Số	**Nội dung**	**Dự toán**	**Dự toán**	**Trong đó**									

TT		giao đầu năm 2007 đã trừ tiết kiệm	điều chỉnh năm 2007	Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp Y tế dân số GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PT- T hình Thể dục TT Văn hoá TT	Chi ĐBXH	SNKT và đơn vị SN	Chi Quốc phòng - An ninh	Chi trợ giá trợ cước	Mua sắm, SC tài sản cho khối QLHC
13	Sở Xây dựng	1 213	1 586	1 357						229			
14	Sở Văn hoá thông tin	9 275	15 207	978				6 703		5 329		1 592	605
15	Sở Thể dục, TT	8 815	9 088	723	2 120			4 937		1 268			40
16	Sở Thương mại du lịch	1 702	5 227	1 221						3 916			90
17	Sở Lao động TB - XH	11 479	13 103	1 743	1 770				5 180	4 340			70
	Tr.đó : Chi dậy nghề NH+DH	1 770	1 770		1 770								
18	Sở Công nghiệp	1 987	2 464	1 534						890			40
	Trong đó: KP thực hiện dự án	650	650							650			
19	Sở NN & PTNT	16 934	18 544	6 640						11 735			169
20	Sở Tài nguyên và môi trường	14 739	17 217	2 012						15 125			80
21	Sở Y tế & KCBNN+KCBTE	109 739	127 603	1 589			125 944						70
22	Hội đồng liên minh các HTX	663	941	791	150								
23	Uỷ ban dân số và gia đình	2 976	3 156	999		1 846				241			70
24	Sở Giáo dục & ĐT	72 666	85 684	2 568	82 981								135
25	Chi cục quản lý thị trường	3 904	4 650	4 650									
26	Chi cục kiểm lâm	9 675	10 942	7 228						3 714			
27	Ban Dân tộc	775	999	880									119
28	Sở Bưu chính	835	1 445	952									493
Số TT	**Nội dung**	**Dự toán giao đầu**	**Dự toán điều chỉnh**	**Trong đó**									
				Quản lý	Sự	Sự	Sự nghiệp	Sự nghiệp	Chi	SNKT	Chi	Chi trợ	Mua sắm,

		năm 2007 đã trừ tiết kiệm	năm 2007	hành chính	nghiệp GD - ĐT	nghiệp Y tế dân số GĐ	khoa học công nghệ	PT- T hình Thể dục TT Văn hoá TT	ĐBXH	và đơn vị SN	Quốc phòng - An ninh	giá trợ cước	SC tài sản cho khối QLHC
29	Ban Thi đua Khen thưởng tỉnh	1 392	1 466	1 430									36
	B/ Hội đoàn thể	**7 389**	**11 703**	**8 103**					**1 500**	**1 757**			**343**
1	Mặt trận tổ quốc	1 156	3 878	2 287					1 500				91
2	Hội liên hiệp phụ nữ	1 348	1 559	1 511									48
3	Hội cựu chiến binh	576	674	674									
4	Hội nông dân tập thể	877	1 015	975									40
5	Hội Đông y	385	552							536			16
6	Hội chữ thập đỏ	308	365							365			
7	Hội văn nghệ	713	916							856			60
8	Hội Nhà báo	240	300	300									
9	Tỉnh đoàn thanh niên	1 236	1 872	1 804									68
10	Hội làm vườn	135	159	139									20
11	Hội người mù	115	156	156									
12	Hỗ trợ các hội	300	257	257									
	C/ Khối đảng (Tỉnh uỷ Thái Nguyên)	**19 034**	**24 780**	**24 780**									
	D/ Các đơn vị khác	**84 889**	**67 210**		**26 823**			**6 367**		**5 039**	**9 228**		**850**
1	Đài Phát thanh Truyền hình	5 310	6 367					6 367					
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6 000	9 058		1 000						8 058		

Số TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2007	Dự toán điều chỉnh năm 2007	Trong đó									
				Quản lý hành	Sự nghiệp	Sự nghiệp	Sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp PT- T hình	Chi ĐBXH	SNKT và đơn	Chi Quốc	Chi trợ giá trợ	Mua sắm, SC tài sản

		đã trừ tiết kiệm		chính	GD - ĐT	Y tế dân số GĐ	công nghệ	Thể dục TT Văn hoá TT		vị SN	phòng - An ninh	cước	cho khối QLHC
3	Trường Chính trị tỉnh	4 451	4 802		4 802								
4	Trường Cao đẳng Kinh tế	5 328	5 328		5 328								
5	Trường Cao đẳng Sư phạm	7 125	8 085		8 085								
6	Trường cao đẳng Y tế	3 744	4 108		4 108								
7	Hỗ trợ ĐT nghề DN + GD định hướng	3 500	3 500		3 500								
8	Chi từ nguồn kinh phí ATGT	5 000	5 039							5 039			
9	Công an tỉnh	800	1 170								1 170		
10	Hỗ trợ một số đơn vị khác	4 120	3 825										
	- Đối ứng DA viện trợ phi Chính phủ	1 500	1 500										
	- Mở rộng mẫu điều tra thống kê	400	387										
	- Trả phí vay Kho bạc tỉnh	1 620	1 296										
	- Trả chênh lệch lãi xuất NHNNo	600	600										
	- Hỗ trợ Công ty Xổ số TH chống số đề		40										
	- Hỗ trợ Báo Sài Gòn (Phân xã TN)		2										
Số TT	**Nội dung**	**Dự toán giao đầu năm 2007 đã trừ**	**Dự toán điều chỉnh năm 2007**	**Trong đó**									
				Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD -	Sự nghiệp Y tế dân	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PT- T hình Thể dục TT	Chi ĐBXH	SNKT và đơn vị SN	Chi Quốc phòng -	Chi trợ giá trợ cước	Mua sắm, SC tài sản cho khối

		tiết kiệm			ĐT	số GĐ		Văn hoá TT			An ninh		QLHC
11	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	2 400	850										850
12	Kinh phí phục vụ năm du lịch	7 000											
13	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1 000										
14	Dự phòng Ngân sách tỉnh	29 111	14 078										

Ghi chú:

- Dự toán điều chỉnh bao gồm cả chuyển nguồn từ năm 2006 sang
- Dự toán điều chỉnh đã bao gồm tiền lương tăng thêm theo NĐ số 93/NĐ-CP của Chính phủ và các chế độ đặc thù của các ngành tính theo lương
- Chi sự nghiệp giao thông: Bố trí Kinh phí SCTX các tuyến đường tỉnh theo đề án bảo trì; đã bố trí kinh phí thanh toán đảm bảo GT mưa lũ năm 2006
- Chi SN phát thanh và truyền hình: theo định mức 2007 và chương trình dự báo thời tiết, đã tính cả chi từ nguồn thu quảng cáo truyền hình.
- Chi SN y tế: Bố trí tăng gường bệnh tuyến huyện, tăng KP cho các bệnh viện trung tâm vùng, chi mua sắm trang TB toàn ngành và K/phí KCB cho TE dưới 6 tuổi.
- Chi sự nghiệp thể thao: đã tính yếu tố tăng chế độ dinh dưỡng cho vận động viên của toàn ngành; Đội bóng đá.
- Bộ chỉ huy QS tỉnh: Đã bao gồm cả may quân trang cho lực lượng DQTV toàn tỉnh và diễn tập phòng thủ do BCH quân sự tỉnh tổ chức
- Ban QL khu công nghiệp Sông Công: đã tính tổ chức lại mô hình hoạt động của Công ty PT hạ tầng KCN theo QĐ để tính NS đảm bảo).
- Chi MSSC tài sản là mức tối đa các đơn vị tự sắp xếp trong dự toán được giao để mua sắm sửa chữa
- Chi SN giáo dục-ĐT: tr.đó tính KP tăng giáo viên theo TT 35 và KP hỗ trợ giáo viên các lớp bán công, bổ túc văn hoá.
- Chi SN VHTT: đã tính trợ giá 41 xã đặc biệt kho khăn (2.624 buổi chiếu bóng) theo mức lương 450.000đ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2007 CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Phụ biểu số: 05

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2340/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng10 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán cấp bổ sung đầu năm	Trong đó		Dự toán điều chỉnh cấp bổ sung	Trong đó	
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số	**552 971**	**552 971**		**712 277**	**552 971**	**159 306**
1	Thành phố Thái Nguyên	51 825	51 825		62 886	51 825	11 061
2	Huyện Đồng Hỷ	62 798	62 798		79 100	62 798	16 302
3	Thị xã Sông Công	24 002	24 002		30 551	24 002	6 549
4	Huyện Phú Lương	52 825	52 825		72 178	52 825	19 353
5	Huyện Định Hóa	79 891	79 891		106 055	79 891	26 164
6	Huyện Phổ Yên	59 927	59 927		76 098	59 927	16 171
7	Huyện Đại Từ	93 650	93 650		123 357	93 650	29 707
8	Huyện Phú Bình	66 649	66 649		81 477	66 649	14 828
9	Huyện Võ Nhai	61 404	61 404		80 575	61 404	19 171

Phụ biểu số: 06

BIỂU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, 5 TRIỆU HA RỪNGCHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU KHÁC NĂM 2007

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2340/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng10 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	DỰ TOÁN 2007			DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2007							ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó		
							Khối tỉnh	Khối huyện		Khối tỉnh	Khối huyện	
	TỔNG SỐ	**384 912**	**303 743**	**81 169**	**469 918**	**370 701**	**335 701**	**35 000**	**99 217**	**94 404**	**4 813**	
A	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**91 929**	**19 800**	**72 129**	**99 668**	**22 216**	**22 216**		**77 452**	**77 452**		
	Trong đó :											
I	**Chương trình giảm nghèo**	**790**		**790**	**1 616**				**1 616**	**1 616**		
1	**Vốn sự nghiệp**											
	1.1 Dự án khuyến nông lâm ngư hỗ trợ sản xuất	500		500	552				552	552		Chi cục HTX và PTNN
	1.2 Dự án đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo	290		290	1 064				1 064	1 064		
	1.2.1 DA dạy nghề HĐ truyền thông và HĐ giám sát				944				944	944		
-	Sở Lao động thương binh và xã hội				399				399	399		Sở LĐTB và XH
-	Trung tâm dạy nghề tỉnh				50				50	50		Sở LĐTB và XH
-	TT dạy nghề huyện Đại Từ				50				50	50		Sở LĐTB và XH
-	Trung tâm dạy nghề 20/10				50				50	50		Tỉnh Hội Phụ nữ
-	TT dạy nghề huyện Phú Bình				49				49	49		Sở LĐTB và XH

-	TT dạy nghề huyện Phú Lương				99				99	99		Sở LĐTB và XH
-	TTdạy nghề huyện Phổ yên				99				99	99		Sở LĐTB và XH
-	TT Đào tạo nghề người tàn tật TN				49				49	49		Sở LĐTB và XH
-	TT dạy nghề huyện Võ Nhai				50				50	50		Sở LĐTB và XH
-	TT dạy nghề huyện Đồng Hỷ				49				49	49		Sở LĐTB và XH
	1.2.2 Hoạt động trợ giúp pháp lý				120				120	120		
-	Sở Tư pháp				120				120	120		Sở Tư pháp
II	**Chương trình việc làm**	**1 580**	**1 580**		**1 580**	**1 580**	**1 580**					
1	Đầu tư các trung tâm dịch vụ việc làm	1 500	1 500		1 500	1 500	1 500					TT dịch vụ việc làm TN
2	Tập huấn nâng cao năng lực cán bộ việc làm	80	80		80	80	80					Sở LĐTB và XH
III	**Chương trình nước sạch VSMT nông thôn**	**6 300**	**6 000**	**300**	**6 329**	**6 029**	**6 029**		**300**	**300**		
1	**Vốn đầu tư xây dựng (nhiệm vụ nước sạch)**	**6 000**	**6 000**		**6 029**	**6 029**	**6 029**					TT nước SH VSMT TN
1.1	**Trả nợ công trình hoàn thành**	**375**	**375**		**385**	**385**	**385**					nt
1.1.1	Công trình quyết toán	11	11		11	11	11					nt
-	Cấp nước sinh hoạt xã Lam Vỹ, huyện Định Hoá	7	7		7	7	7					nt
-	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Thịnh, huyện Định Hoá	4	4		4	4	4					nt
1.1.2	Công trình hoàn thành chưa quyết toán	364	364		374	374	374					nt
-	Cấp nước sinh hoạt xã Linh Thông, huyện Định Hoá	240	240		250	250	250					nt
-	DA Xây dựng mô hình điểm VSMT thôn Đồng Tiến, xã La Bằng, Đại Từ	124	124		124	124	124					nt
1.2	**Công trình chuyển tiếp**	**870**	**870**		**889**	**889**	**889**					nt
-	Cấp nước sinh hoạt xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	870	870		889	889	889					nt

1.3	**Công trình khởi công mới**	**2 800**	**2 800**		**2 800**	**2 800**	**2 800**					nt
1.3.1	Cấp nước sinh hoạt xã La Bằng, huyện Đại Từ	1 600	1 600		1 600	1 600	1 600					nt
1.3.2	Cấp nước sinh hoạt xã Văn Yên, huyện Đại Từ	1 000	1 000		1 000	1 000	1 000					nt
1.3.3	Sửa chữa nâng cấp các công trình từ những năm trước	200	200		200	200	200					nt
1.4	**Trả nợ phê duyệt quyết toán năm 2007**	**1 389**	**1 389**		**1 389**	**1 389**	**1 389**					
1.5	**Thiết kế rà soát quy hoạch, chuẩn bị đầu tư cho các DA**	**566**	**566**		**566**	**566**	**566**					nt
-	Rà soát quy hoạch cấp nước SH và VSMT NT tỉnh	150	150		150	150	150					nt
-	DA trang bị dụng cụ xét nghiệm nước SH nông thôn	30	30		30	30	30					nt
-	Cấp nước xóm Đồng Rã, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	20	20		20	20	20					nt
-	Cấp nước xóm Cõy Thị, xóm Kim Cương, xã Cây Thị, huyện đồng Hỷ	20	20		20	20	20					nt
-	Cấp nước xóm Phú Cốc, xã Tân Phú, huyện Phổ Yên	100	100		100	100	100					nt
-	Cấp nước xóm Nga My, huyện Phú Bình	126	126		126	126	126					nt
-	Cấp nước xã Tân Dương, huyện Định Hoá	20	20		20	20	20					nt
-	Cấp nước xã Bình Long, huyện Võ Nhai	100	100		100	100	100					nt
2	**Vốn sự nghiệp (nhiệm vụ nước sạch)**	**300**		**300**	**300**				**300**	**300**		
2.1	Tập huấn tuyên truyền vận động xã hội	150		150	150				150	150		TT nước SH VSMT TN
2.1	Tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và VSMT	25		25	25				25	25		nt
2.3	Sửa chữa thường xuyên năm 2007	25		25	25				25	25		nt

2.4	In sách kỹ thuật XDCT và KT xử lý nước bi ô nhiễm	50		50	50				50	50		nt
2.5	Thông tin đại chúng	30		30	30				30	30		nt
2.6	Mua sắm trang thiết bị truyền thông	20		20	20				20	20		nt
IV	**Chương trình chống tội phạm**	**640**		**640**	**640**				**640**	**640**		Công an tỉnh TN
V	**Chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình**	**7 356**	**220**	**7 136**	**7 367**	**231**	**231**		**7 136**	**7 136**		UBDS gia đình và trẻ em
1	**Vốn đầu tư XDCB**	**220**	**220**		**231**	**231**	**231**					
-	Trung tâm tư vấn dịch vụ DSGĐ và TE tỉnh TN	220	220		231	231	231					UBDS gia đình và trẻ em
2	**Vốn đầu tư sự nghiệp**	**7 136**		**7 136**	**7 136**				**7 136**	**7 136**		
2.1	DA truyền thông giáo dục thay đổi hành vi	1 081		1 081	1 081				1 081	1 081		UBDS gia đình và trẻ em
2.2	Chiến dịch lồng ghép, cung cấp d. vụ vùng khó khăn	912		912	912				912	912		UBDS gia đình và trẻ em
2.3	DA chăm sóc sức khoẻ sinh sản và KHHGĐ	1 257		1 257	1 257				1 257	1 257		
	Trong đó : - Nâng cao chất lượng dịch vụ	1 094		1 094	1 094				1 094	1 094		Sở Y tế
	- Đảm bảo hậu cần phương tiện tránh thai	163		163	163				163	163		UBDS gia đình và trẻ em
2.4	Nâng cao năng lực quản lý	3 020		3 020	3 020				3 020	3 020		UBDS gia đình và trẻ em
2.5	Nâng cao chất lượng thông tin chuyên ngành	507		507	507				507	507		UBDS gia đình và trẻ em
2.6	Nâng cao chất lượng dân số Việt Nam	180		180	180				180	180		UBDS gia đình và trẻ em
2.7	Lồng ghép KHHGĐ với phát triển gia đình bền vững	179		179	179				179	179		UBDS gia đình và trẻ em
VI	**Chương trình phòng, chống một số bệnh XH (HIV/AIDS)**	**13 005**	**8 000**	**5 005**	**14 045**	**9 040**	**9 040**		**5 005**	**5 005**		
1	**Vốn đầu tư XDCB**	**8 000**	**8 000**		**9 040**	**9 040**	**9 040**					

1.1	DA cải tạo, nâng cấp, XD mới trung tâm y tế dự phòng	3 000	3 000		3 598	3 598	3 598					TT Y tế dự phòng TN
1.2	DA khu điều trị phong Phú Bình	2 000	2 000		2 240	2 240	2 240					TT p.chống HIV-AIDS và DL
1.3	DA bệnh viện tâm thần	3 000	3 000		3 202	3 202	3 202					Bệnh viện tâm thần TN
2	**Vốn sự nghiệp**	**5 005**		**5 005**	**5 005**				**5 005**	**5 005**		
2.1	Dự án phòng chống sốt rét	431		431	431				431	431		TT Y tế dự phòng TN
2.2	Dự án phòng chống lao	350		350	350				350	350		Bệnh viện lao TN
2.3	Dự án phòng chống sốt xuất huyết	30		30	30				30	30		TT Y tế dự phòng TN
2.4	Dự án phòng chống phong	85		85	85				85	85		TT p.chống HIV-AIDS và DL
2.5	Dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1 100		1 100	1 100				1 100	1 100		
		900		900	900				900	900		Trung tâm sức khoẻ sinh sản
		200		200	200				200	200		TT Y tế dự phòng TN
2.6	Dự án tiêm chủng mở rộng	510		510	510				510	510		TT Y tế dự phòng TN
2.7	DA bảo vệ sức khoẻ tâm thần cộng đồng	1 260		1 260	1 260				1 260	1 260		Bệnh viện tâm thần TN
2.8	Dự án phòng chống HIV/AIDS	1 179		1 179	1 179				1 179	1 179		TT p.chống HIV-AIDS và DL
2.9	Dự án dân quân y kết hợp	60		60	60				60	60		Sở Y tế Thái Nguyên
VII	**Chương trình văn hoá**	**5 714**	**4 000**	**1 714**	**7 218**	**5 336**	**5 336**		**1 882**	**1 882**		
1	**Vốn đầu tư XDCB (chống xuống cấp và tôn tạo lịch sử)**	**4 000**	**4 000**		**4 342**	**4 342**	**4 342**					Sở Văn hoá Thông tin

2	**Vốn sự nghiệp**	**1 714**		**1 714**	**2 876**	**994**	**994**		**1 882**	**1 882**		Sở Văn hoá Thông tin
2.1	DA chống xuống cấp và tôn tạo di tích lịch sử	600		600	1 762	994	994		768	768		
2.2	DA sưu tầm bảo tồn phát huy các giá trị văn hoá, PVT	100		100	100				100	100		
2.3	DA XD xã huyện điểm VH ở vùng sâu, vùng xa, DTTS	270		270	270				270	270		
2.4	DA tăng cường đầu tư XD hệ thống thiết chế VH	250		250	250				250	250		
2.5	DA củng cố và phát triển hệ thống thư viện công cộng	130		130	130				130	130		
2.6	DA cấp các thiết bị và SP VHTT cho DT thiểu số	210		210	210				210	210		
2.7	DA phổ biến phim và đào tạo điện ảnh	154		154	154				154	154		
VIII	**Chương trình phòng chống ma tuý (vốn SN)**	**2 200**		**2 200**	**2 200**				**2 200**	**2 200**		BCĐ CT p.chống ma tuý TN
I X	**Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm**	**944**		**944**	**944**				**944**	**944**		TT Y tế dự phòng TN
X	**Chương trình giáo dục đào tạo**	**53 400**		**53 400**	**57 729**				**57 729**	**57 729**		
1	**DA củng cố phổ cập tiểu học và TH, phổ cập THCS**	**2 500**		**2 500**	**2 500**				**2 500**	**2 500**		Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên
	* Sở Giáo dục vào đào tạo								158	158		
	* Bổ sung cho ngân sách huyện								2 342	2 342		
	Trong đó: - Thành phố Thái Nguyên								70	70		UBND thành phố Thành Phố
	- Thị xã Sông Công								74	74		UBND thị xã Sông Công

	- Huyện Phổ Yên								83	83		Uỷ ban nhân dân huyện Phổ Yên
	- Huyện Phú Bình								88	88		UBND huyện Phú Bình
	- Huyện Võ Nhai								753	753		UBND huyện Võ Nhai
	- Huyện Đồng Hỷ								275	275		UBND huyện Đồng Hỷ
	- Huyện Đại Từ								152	152		UBND huyện Đại Từ
	- Huyện Phú Lương								187	187		UBND huyện Phú Lương
	- Huyện Định Hoá								660	660		UBND huyện Định Hoá
2	**DA đổi mới nội dung chương trình sách giáo khoa**	**10 600**		**10 600**	**10 600**				**10 600**	**10 600**		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
3	**DA đào tạo CB tin học và đưa tin học vào Nhà trường**	**2 000**		**2 000**	**2 022**				**2 022**	**2 022**		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
4	**DA ĐT bồi dưỡng GV, tăng cường CSVC trường học**	**4 500**		**4 500**	**4 522**				**4 522**	**4 522**		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
	Trường CĐ sư phạm Thái Nguyên	4 500		4 500	4 522				4 522	4 522		
5	**DA hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc khó khăn:**	**12 000**		**12 000**	**14 682**				**14 682**	**14 682**		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	**Đầu tư XD trường Dân tộc nội trú tỉnh**	**9 000**		**9 000**	**11 675**				**11 675**	**11 675**		
-	**Các công trình phê duyệt QT năm 2007, hỗ trợ XD nhà hiệu bộ các trường TH và THCS các trường thuộc các xã miền núi, vùng cao**	**3 000**		**3 000**	**3 007**				**3 007**	**3 007**		
6	**DA XD CSVC trường học, XD một số trường học điểm**	**15 000**		**15 000**	**16 603**				**16 603**	**16 603**		

6.1	**DA hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới**	**14 200**		**14 200**	**15 803**				**15 803**	**15 803**		
-	XD Trung tâm giáo dục trẻ em thiệt thòi	2 000		2 000	2 488				2 488	2 488		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	XD Trung tâm giáo dục hướng nghiệp dạy nghề	700		700	835				835	835		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	XD Trường THPT YênNinh	500		500	650				650	650		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	XD Trường THPT Phổ Yên	1 000		1 000	1 361				1 361	1 361		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	XD Trường THPT Lương Phú	500		500	500				500	500		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	XD Trường THPT Lưu Nhân Trú (huyện Đại Từ)	1 000		1 000								Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	XD Trường THPT Hoàng Quốc Việt (huyện Võ Nhai)	1 000		1 000								Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	XD Trường THPT Bắc Sơn (huyện Phổ Yên)	500		500	500				500	500		Trường THPT Bắc Sơn
-	XD Trường THPT Võ Nhai	500		500	600				600	600		Trường THPT Võ Nhai
-	Nhà hiệu bộ trường Mầm Non Tân Lập - TPTN				220				220	220		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	Hỗ trợ XD nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học TTGDTX Phổ Yên				500				500	500		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	Hỗ trợ cải trạo mở rộng nhà lớp học 3 tầng trường THPT Đồng Hỷ - huyện Đồng Hỷ				500				500	500		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	Cải tạo mở rộng nhà thư viện thí nghiệm 3 tầng trường THPT Định Hoá - huyện Định Hoá				480				480	480		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	Đối ứng chi khác nhà thư viện thí nghiệm 3 tầng trường THCS Đồng Tiến - huyện Phổ yên				150				150	150		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
-	Hỗ trợ cải tạo nhà thư viện thí nghiệm trường THPT Chu Văn An				150				150	150		Sở Giáo dục và Đào tạo TN

-	Hỗ trợ XD các trường mầm non, tiểu học, THCS để đạt chuẩn Quốc gia năm 2006-2007, hỗ trợ xây dựng nhà hiệu bộ các trường TH và THCS	6 500		6 500	6 869				6 869	6 869		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
6.2	**Công trình quyết toán trong năm 2007**	**800**		**800**	**800**				**800**	**800**		Sở Giáo dục và Đào tạo TN
7	**DA dạy nghề**	**6 800**		**6 800**	**6 800**				**6 800**	**6 800**		
7.1	**Hỗ trợ tăng cường năng lực đào tạo nghề**	**4 000**		**4 000**	**4 000**				**4 000**	**4 000**		Sở LĐTB và XH
	- TT dạy nghề thuộc Sở LĐ-TBXH	800		800	200				200	200		nt
	- Trung tâm dạy nghề Phổ Yên	800		800	800				800	800		nt
	- Trung tâm dạy nghề Đại Từ	500		500	500				500	500		nt
	- Trung tâm dạy nghề Phú Lương	400		400	400				400	400		nt
	- Trung tâm dạy nghề Phú Bình	400		400	400				400	400		nt
	- Trung tâm dạy nghề Võ Nhai	200		200	200				200	200		nt
	- TT d.vụ việc làm 20-10 Hội LHPN	200		200	200				200	200		nt
	- Trung tâm dạy nghề Thanh niên	200		200	200				200	200		nt
	- Trung tâm dịch vụ việc làmTPTN	200		200	200				200	200		nt
	- Trung tâm dạy nghề Đồng Hỷ	200		200	300				300	300		nt
	- TT dạy nghề Tx Sông Công	100		100	300				300	300		nt
	- TT dạy nghềhuyện Định Hoá				300				300	300		nt
7.2	**Hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn**	**2 800**		**2 800**	**2 800**				**2 800**	**2 800**		
*	Hỗ trợ dạy nghề lao động nông thôn	2 500		2 500	2 500				2 500	2 500		Sở LĐTB và XH
	- TT dạy nghề thuộc Sở LĐ-TBXH	250		250	250				250	250		nt
	- Trung tâm dạy nghề Phổ Yên	250		250	250				250	250		nt

	- Trung tâm dạy nghề Đại Từ	150		150	150				150	150		nt
	- Trung tâm dạy nghề Phú Lương	250		250	250				250	250		nt
	- Trung tâm dạy nghề Phú Bình	150		150	150				150	150		nt
	- Trung tâm dạy nghề Võ Nhai	150		150	150				150	150		nt
	- TT d.vụ việc làm 20-10 Hội LHPN	250		250	250				250	250		nt
	- Trung tâm dạy nghề thanh niên	250		250	250				250	250		nt
	- Trung tâm dạy nghề Đồng Hỷ	70		70	70				70	70		nt
	- TT dạy nghề Tx Sông Công	70		70	70				70	70		nt
	- TT giới thiệu VL thuộc Sở LĐ	250		250	250				250	250		nt
	- Trung tâm dịch vụ việc làmTPTN	150		150	150				150	150		nt
	- TT d.nghề và hỗ trợ VL nông dân	200		200	200				200	200		nt
	- Trung tâm dạy nghề Định Hoá	60		60	60				60	60		nt
*	Hỗ trợ dạy nghề cho người tàn tật	300		300	300				300	300		
	- TT dạy nghề thuộc Sở LĐ-TBXH	30		30	30				30	30		Sở LĐTB và XH
	- Trung tâm dạy nghề Phổ Yên	60		60	60				60	60		nt
	- Trung tâm dịch vụ việc làm TPTN	30		30	30				30	30		nt
	- Trung tâm dạy nghề Phú Lương	60		60	60				60	60		nt
	- Trung tâm dạy nghề Phú Bình	30		30	30				30	30		nt
	- TT giới thiệu việc làm thuộc Sở LĐ-TBXH	30		30	30				30	30		nt
	- TT d.vụ việc làm 20-10 Hội LHPN	30		30	30				30	30		nt
	- TT dạy nghề cho thương binh	30		30	30				30	30		nt
B	**CHƯƠNG TRÌNH 135**	**35 436**	**30 750**	**4 686**	**47 142**	**41 866**	**41 866**		**5 276**	**463**	**4 813**	

1	**Vốn xây dựng cơ bản**	**30 750**	**30 750**		**42 456**	**41 866**	**41 866**		**590**		**590**	
1.1	**Nguồn vốn dự án trung tâm cụm xã bổ sung năm 2006**				**5 971**	**5 971**	**5 971**					
a	Công trình hoàn thành đã phê duyệt quyết toán				403	403	403					
-	Chợ TT cụm xã Điềm Mạc				116	116	116					UBND huyện Định Hoá
-	TT thương mại chợ Lam Vỹ				120	120	120					UBND huyện Định Hoá
-	Hệ thống điện cụm 3 xã Quy Kỳ - Kim Phượng - Kim Sơn				30	30	30					UBND huyện Định Hoá
-	Tạo mặt bàng xây dựng TT cụm xã Điềm Mặc				137	137	137					UBND huyện Định Hoá
b	Công trình hoàn thành chưa quyết toán				776	776	776					
-	TT thương mại chợ Sơn Phú				50	50	50					UBND huyện Định Hoá
-	Đường điện + Trạm biến áp xóm Đăng Mỏ				501	501	501					UBND huyện Định Hoá
-	Trường THCS Hợp Tiến				13	13	13					UBND huyện Đồng Hỷ
-	Đường giao thông TT cụm xã Hợp Tiến				81	81	81					UBND huyện Đồng Hỷ
-	Trạm y tế xã Hợp Tiến				115	115	115					UBND huyện Đồng Hỷ
-	Thiết kế quy hoach, chuẩn bị đầu tư TT cụm xã Hợp Tiến				16	16	16					UBND huyện Đồng Hỷ
c	Công trình chuyển tiếp				4 792	4 792	4 792					
-	Đường TT cụm xã Sơn Phú giai đoạn II				900	900	900					UBND huyện Định Hoá
-	Nhà lớp học 8 phòng trường THCS thuộc TTCX Điềm Mặc				1 000	1 000	1 000					UBND huyện Định Hoá
-	Phòng khám đa khoa khu vực thuộc TT cụm xã Sơn Phú				800	800	800					UBND huyện Định Hoá

-	Chợ TT cụm xã Nghinh Tường				2 092	2 092	2 092					UBND huyện Võ Nhai
1.2	**Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng**	**28 700**	**28 700**		**28 700**	**28 700**	**28 700**					UBND các huyện phân bổ chi tiết cho từng dự án, công trình theo tiêu chí, nguyên tắc phân bổ vốn
	(41 xã theo QĐ164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của TTCP - Mỗi xã 700 triệu đồng/năm)											
		1 400	1 400		1 400	1 400	1 400					UBND huyện Đồng Hỷ
		11 900	11 900		11 900	11 900	11 900					UBND huyện Định Hoá
		700	700		700	700	700					UBND huyện Phú Lương
		7 000	7 000		7 000	7 000	7 000					UBND huyện Đại Từ
		7 700	7 700		7 700	7 700	7 700					UBND huyện Võ Nhai
1.3	**Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất**	**2 050**	**2 050**		**7 785**	**7 195**	**7 195**		**590**		**590**	
1.3.1	Xây dựng mô hình phát triển	200	200		5 935	5 345	5 345		590		590	
-	Huyện Võ Nhai (02 mô hình)	40	40		1 534	1 394	1 394		140		140	UBND huyện Võ Nhai
-	Huyện Đồng Hỷ (02 mô hình)	40	40		437	417	417		20		20	UBND huyện Đồng Hỷ
-	Huyện Định Hoá (03 mô hình)	60	60		2 422	2 102	2 102		320		320	UBND huyện Định Hoá
-	Huyện Phú Lương (01 mô hình)	20	20		150	140	140		10		10	UBND huyện Phú Lương
-	Huyện Đại Từ (02 mô hình)	40	40		1 392	1 292	1 292		100		100	UBND huyện Đại Từ
1.3.2	Hỗ trợ sản xuất	1 850	1 850		1 850	1 850	1 850					
		495	495		495	495	495					UBND huyện Võ Nhai
		90	90		90	90	90					UBND huyện Đồng Hỷ

		765	765		765	765	765					UBND huyện Định Hoá
		45	45		45	45	45					UBND huyện Phú Lương
		455	455		455	455	455					UBND huyện Đại Từ
2	**Vốn sự nghiệp**	**4 686**		**4 686**	**4 686**				**4 686**	**463**	**4 223**	
1	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất	2 870		2 870	2 870				2 870		2 870	
1.1	Xây dựng mô hình phát triển sản xuất	120		120	120				120		120	
	Trong đó :	20		20	20				20		20	UBND huyện Võ Nhai
		20		20	20				20		20	UBND huyện Đồng Hỷ
		20		20	20				20		20	UBND huyện Định Hoá
		20		20	20				20		20	UBND huyện Phú Lương
		40		40	40				40		40	UBND huyện Đại Từ
1.2	Hỗ trợ sản xuất và đời sống	2 750		2 750	2 750				2 750		2 750	
	Trong đó :	740		740	740				740		740	UBND huyện Võ Nhai
		190		190	190				190		190	UBND huyện Đồng Hỷ
		800		800	800				800		800	UBND huyện Định Hoá
		120		120	120				120		120	UBND huyện Phú Lương
		900		900	900				900		900	UBND huyện Đại Từ
2	DA đào tạo nâng cao chất lượng xã, thôn bản và cộng đồng	1 640		1 640	1 640				1 640		1 353	
		287		287	287				287	287		Ban dân tộc tỉnh TN
		363		363	363				363		363	UBND huyện Võ Nhai
		561		561	561				561		561	UBND huyện Định Hoá

		66		66	66				66		66	UBND huyện Đồng Hỷ
		330		330	330				330		330	UBND huyện Đại Từ
		33		33	33				33		33	UBND huyện Phú Lương
3	DA hỗ trợ ban chỉ đạo CT 135 các tỉnh khó khăn	176		176	176				176	176		Ban Dân tộc tỉnh TN
C	**DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG**	**14 610**	**14 610**		**16 669**	**16 669**	**16 669**					
I	**Bảo vệ rừng**	**2 377**	**2 377**		**2 377**	**2 377**	**2 377**					
*	Chuyển tiếp (10.372,74 ha)	1 037	1 037		1 037	1 037	1 037					
*	Thiết kế mới (13.393,66 ha)	1 340	1 340		1 340	1 340	1 340					
II	**Khoanh nuôi tái sinh**	**544**	**544**		**544**	**544**	**544**					
*	Chuyển tiếp (3.628,96 ha)	363	363		363	363	363					
*	Thiết kế mới (1.812,00 ha)	181	181		181	181	181					
III	**Khoanh nuôi có trồng bổ sung (287 ha)**	**29**	**29**		**29**	**29**	**29**					
IV	**Chăm sóc rừng trồng các năm**	**1 271**	**1 271**		**1 271**	**1 271**	**1 271**					
*	Năm thứ 2 (775,06 ha)	620	620		620	620	620					
*	Năm thứ 3 (791,47 ha)	554	554		554	554	554					
*	Năm thứ 4 (322,94 ha)	97	97		97	97	97					
V	**Trồng rừng (3400 ha)**	**7 880**	**7 880**		**7 880**	**7 880**	**7 880**					
*	Trồng rừng phòng hộ (900 ha)	2,880	2,880		2,880	2,880	2,880					
*	Trồng rừng sản xuất (2.500 ha)	5 000	5 000		5 000	5 000	5 000					
VI	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**1 210**	**1 210**		**1 210**	**1 210**	**1 210**					
VII	**Kinh phí quản lý dự án**	**1 125**	**1 125**		**1 125**	**1 125**	**1 125**					
VIII	**Kinh phí chưa phân bổ**	**174**	**174**		**692**	**692**	**692**					

IX	**Chuyển nguồn tạm ứng năm trước sang**				**1 541**	**1 541**	**1 541**					
1	Rà soát quy hoạch 3 loại rừng (VP)				681	681	681					
2	DA phòng hộ Hồ Núi Cốc				860	860	860					
D	**BỔ SUNG CÓ MT CÔNG TRÌNH, DA QUAN TRỌNG**	**242 937**	**238 583**	**4 354**	**306 439**	**289 950**	**254 950**	**35 000**	**16 489**	**16 489**		
I	**Vốn xây dựng cơ bản**	**238 583**	**238 583**		**289 950**	**289 950**	**254 950**	**35 000**				
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn (ODA)	45 000	45 000		45 000	45 000	45 000					
2	Nguồn vốn ATK	15 000	15 000		16 834	16 834	16 834					
3	Hỗ trợ theo NQ 37	51 100	51 100		52 713	52 713	52 713					
4	Hỗ trợ y tế tỉnh, huyện	17 000	17 000		19 090	19 090	19 090					
5	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	25 000	25 000		29 822	29 822	29 822					
6	Đầu tư hạ tầng chợ	2 000	2 000		2 005	2 005	2 005					
7	đầu tư hạ tầng làng nghề	2 000	2 000		2 734	2 734	2 734					
8	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi	5 000	5 000		5 731	5 731	5 731					
9	Hỗ trợ vốn đối ứng 0DA	24 000	24 000		24 480	24 480	24 480					
10	Hỗ trợ truyền hình thể thao	6 000	6 000		6 306	6 306	6 306					
11	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	2 000	2 000		2 167	2 167	2 167					
12	Hỗ trợ trung tâm cai nghiện	4 000	4 000		6 029	6 029	6 029					
13	Hỗ trợ hạ tầng Khu công nghiệp	9 000	9 000		9 398	9 398	9 398					
14	Hỗ trợ đầu tư các công trình văn hóa	10 000	10 000		10 000	10 000	10 000					
15	Chương trình 134	15 700	15 700		35 000	35 000		35 000				
-	Huyện Võ Nhai	2573,4	2573,4		6173,4	6173,4		6173,4				UBND huyện Võ Nhai

-	Huyện Định Hoá	3655,4	3655,4		7555,4	7555,4		7555,4				UBND huyện Định Hoá
-	Huyện Đồng Hỷ	2250,9	2250,9		3150,9	3150,9		3150,9				UBND huyện Đồng Hỷ
-	Huyện Đại Từ	2396,5	2396,5		6596,5	6596,5		6596,5				UBND huyện Đại Từ
-	Huyện Phú Lương	3004,4	3004,4		6704,4	6704,4		6704,4				UBND huyện Phú Lương
-	Huyện Phú Bình	618,9	618,9		1518,9	1518,9		1518,9				UBND huyện Phú Bình
-	Huyện Phổ Yên	896,6	896,6		2696,6	2696,6		2696,6				UBND huyện Phổ Yên
-	TX Sông Công	300,9	300,9		600,9	600,9		600,9				UBND TX Sông Công
-	TP Thái Nguyên	3	3		3	3		3				UBND TP Thái Nguyên
16	Dự án xắp xếp bố trí lại dân cư	3 500	3 500		3 500	3 500	3 500					
17	Đề án tin học cơ quan Đảng	2 283	2 283		2 283	2 283	2 283					
18	Hỗ trợ giáo dục, ytế từ nguồn SSKT				231	231	231					
19	Kiên cố hoá trường lớp học				331	331	331					
20	DA đường Phổ Yên - Điềm Thuỵ - Phú Bình				37	37	37					
21	Đầu tư các dự án nhiệm vụ khác				2 177	2 177	2 177					
22	DA Kè đá Sông Cầu				14 082	14 082	14 082					
II	**Vốn sự nghiệp**	**4 354**		**4 354**	**16 489**				**16 489**	**16 489**		
1	**KP thực hiện quyết định 19/QĐ-TTg/2004 về trẻ em**	**308**		**308**	**368**				**368**	**368**		
	Trong đó: DA tuyên truyên vận động, NC năng lực QL	208		208	208				208	208		UBDS gia đình và trẻ em
	Đề ngăn ngừa và GQ TE LĐ trong ĐK độc hại	100		100	160				160	160		Sở LĐTB và xã hội
2	**Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư**	**800**		**800**	**800**				**800**	**800**		

		160		160	160				160	160		UBND huyện Võ Nhai
		160		160	160				160	160		UBND huyện Đồng Hỷ
		160		160	160				160	160		UBND huyện Định Hoá
		80		80	80				80	80		UBND huyện Phú Lương
		80		80	80				80	80		UBND huyện Đại Từ
		30		30	30				30	30		UBND huyện Phổ Yên
		50		50	50				50	50		UBND huyện Phú Bình
		40		40	40				40	40		UBND TX Sông Công
		40		40	40				40	40		UBND Thành phố TN
3	**Kinh phí hỗ trợ phát sóng truyền thanh, truyền hình**	**2 000**		**2 000**	**2 000**				**2 000**	**2 000**		**Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh**
4	**KPHT sáng tác, tác phẩm, báo trí (chất lượng cao)**	**350**		**350**	**419**				**419**	**419**		
	Bao gồm: - Hội văn học nghệ thuật				294				294	294		Hội Văn nghệ tỉnh Thái Nguyên
	- Hội nhà báo tỉnh Thái Nguyên				125				125	125		Báo Thái Nguyên
5	**Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho DN vừa và nhỏ**	**817**		**817**	**817**				**817**	**817**		**Sở Kế hoạch và Đầu tư**
6	**KP quản lý chương trình 134**	**79**		**79**	**79**				**79**	**79**		**Ban Dân tộc tỉnh**
7	**KP chi SN Môi trường và bảo vệ môi trường**				**12 006**				**12 006**	**12 006**		
-	DA xử lý nước thải Bệnh viện C				3 444				3 444	3 444		Sở Tài nguyên môi trường
-	DA xử lý nước thải Bệnh viện Lao và Bệnh phổi				2 113				2 113	2 113		Sở Tài nguyên môi trường

-	Xử lý bãi rác				3 590				3 590	3 590		Sở Tài nguyên môi trường
-	Xử lý nước thải bệnh viện				2 859				2 859	2 859		Sở Tài nguyên môi trường

Ghi chú: *Số kinh phí dự toán điều chỉnh đã bao gồm cả số chuyển nguồn năm 2006 sang năm 2007 và bổ sung từ ngân sách Trung ương.*